

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Chương: 423

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số *QĐ-SYT* ngày / / 2026 của Sở Y tế thành phố Đồng Nai)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Sở Y tế	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Kiểm nghiệm	Trung tâm Pháp y	Trung tâm Giám định Y khoa	Trung tâm Bảo trợ xã hội Bình Phước	Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em	Bệnh viện đa khoa Đồng Nai
1	2	3	4=5+6+...	5	6	7	8	9	10	11	12
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí										
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	(144,00)	(144,00)	-	-	-	-	(144,00)	-	-	-
I	Chi sự nghiệp y tế	(144,00)	(144,00)	-	-	-	-	(144,00)	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	31.445,00	31.445,00	5.247,00	4.913,60	917,40	1.106,40	991,00	(74,80)	(613,00)	12.133,60
I	Nguồn ngân sách trong nước	31.445,00	31.445,00	5.247,00	4.913,60	917,40	1.106,40	991,00	(74,80)	(613,00)	12.133,60
1	Chi quản lý hành chính	(1.478,00)	(1.478,00)	(1.478,00)	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	33.121,00	33.121,00	6.923,00	4.913,60	917,40	1.106,40	991,00	(74,80)	(613,00)	12.133,60
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	95.841,00	95.841,00		66.674,00	(273,00)		2.267,00	(100,00)	(715,00)	
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	(62.720,00)	(62.720,00)	6.923,00	(61.760,40)	1.190,40	1.106,40	(1.276,00)	25,20	102,00	12.133,60

SMC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Chương: 423

Số TT	Nội dung	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất	Bệnh viện Đa khoa Bình Phước	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	Bệnh viện Phổi thành phố Đồng Nai	Bệnh viện Da liễu thành phố Đồng Nai	Bệnh viện Y dược cổ truyền thành phố Đồng Nai	Bệnh viện Y học cổ truyền Bình Phước
1	2	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí										
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Chi sự nghiệp y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.279,70	786,60	1.089,10	552,50	2.029,80	892,60	154,30	995,50	148,60	(287,40)
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.279,70	786,60	1.089,10	552,50	2.029,80	892,60	154,30	995,50	148,60	(287,40)
I	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.279,70	786,60	1.089,10	552,50	2.029,80	892,60	154,30	995,50	148,60	(287,40)
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					28.048,00			(60,00)		
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.279,70	786,60	1.089,10	552,50	(26.018,20)	892,60	154,30	1.055,50	148,60	(287,40)

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Chương: 423

Số TT	Nội dung	TTYT khu vực Đồng Phú	TTYT khu vực Bù Đăng	TTYT khu vực Bù Đốp	TTYT khu vực Lộc Ninh	TTYT khu vực Chơn Thành	TTYT khu vực Hớn Quản	TTYT khu vực Bình Long	TTYT khu vực Phước Long	TTYT khu vực Phú Riêng	TTYT khu vực Đồng Xoài	TTYT khu vực Bù Gia Mập
I	2	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí											
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi sự nghiệp y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	59,70	(110,50)	(140,70)	20,40	14,20	24,00	124,00	185,70	(115,80)	409,70	42,80
I	Nguồn ngân sách trong nước	59,70	(110,50)	(140,70)	20,40	14,20	24,00	124,00	185,70	(115,80)	409,70	42,80
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	59,70	(110,50)	(140,70)	20,40	14,20	24,00	124,00	185,70	(115,80)	409,70	42,80
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	59,70	(110,50)	(140,70)	20,40	14,20	24,00	124,00	185,70	(115,80)	409,70	42,80

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Chương: 423

Số TT	Nội dung	TTYT khu vực Biên Hòa	TTYT khu vực Long Thành	TTYT khu vực Nhơn Trạch	TTYT khu vực Vĩnh Cửu	TTYT khu vực Trảng Bom	TTYT khu vực Thống Nhất	TTYT khu vực Long Khánh	TTYT khu vực Xuân Lộc	TTYT khu vực Cẩm Mỹ	TTYT khu vực Định Quán	TTYT khu vực Tân Phú
1	2	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí											
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi sự nghiệp y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	(170,90)	(330,00)	(10,60)	3,20	(16,30)	(54,80)	(319,80)	27,90	(50,00)	(312,40)	(97,30)
I	Nguồn ngân sách trong nước	(170,90)	(330,00)	(10,60)	3,20	(16,30)	(54,80)	(319,80)	27,90	(50,00)	(312,40)	(97,30)
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	(170,90)	(330,00)	(10,60)	3,20	(16,30)	(54,80)	(319,80)	27,90	(50,00)	(312,40)	(97,30)
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	(170,90)	(330,00)	(10,60)	3,20	(16,30)	(54,80)	(319,80)	27,90	(50,00)	(312,40)	(97,30)

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI



PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 229/QĐ-SYT ngày 20 / 6 /2026 của Giám đốc Sở Y tế)

DVT: đồng

LOẠI KHOẢN	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM	Số tiết kiệm chi NSNN theo quy định tại Nghị quyết số 135/NQ-CP của Chính phủ
I	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.198.000.000	8.198.000.000
340	Chi quản lý nhà nước	1.478.000.000	1.478.000.000
340 - 341	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.370.000.000	1.370.000.000
340 - 341	Chi hoạt động	1.370.000.000	1.370.000.000
340 - 341	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	108.000.000	108.000.000
340 - 341	Kinh phí phục vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật	48.000.000	48.000.000
340 - 341	Kinh phí hội nghị khoa học cập nhật kiến thức y khoa liên tục	60.000.000	60.000.000
130	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	6.522.000.000	6.522.000.000
130	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.176.000.000	1.176.000.000
130 - 131	Y tế dự phòng	60.000.000	60.000.000
130 - 131	Kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên	60.000.000	60.000.000
130 - 139	Y tế khác	1.116.000.000	1.116.000.000
130 - 139	Chi hoạt động	1.088.000.000	1.088.000.000
130 - 139	Kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên	28.000.000	28.000.000
130	Kinh phí không thực hiện tự chủ	5.346.000.000	5.346.000.000
130 - 131	Hoạt động Y tế dự phòng	4.894.000.000	4.894.000.000
130 - 131	Kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên (chưa được phê duyệt phương án tự chủ tài chính)	4.894.000.000	4.894.000.000
130 - 139	Y tế khác	452.000.000	452.000.000
130 - 139	Kinh phí mua sắm trang thiết bị y tế	375.000.000	375.000.000
130 - 139	Hoạt động ngành	77.000.000	77.000.000
370	2. Sự nghiệp đảm bảo xã hội:	198.000.000	198.000.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ:	198.000.000	198.000.000
370 - 398	Kinh phí phòng chống tệ nạn xã hội	39.000.000	39.000.000
370 - 398	Kinh phí công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em	117.000.000	117.000.000

LOẠI KHOẢN	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIẢM	Số tiết kiệm chi NSNN theo quy định tại Nghị quyết số 135/NQ-CP của Chính phủ
370 - 398	Công tác khác: kiểm tra, giám sát, tuyên truyền, tập huấn, về công tác bảo trợ xã hội	42.000.000	42.000.000
II	Nguồn thu phí được khấu trừ để lại theo quy định của pháp luật phí, lệ phí	144.000.000	144.000.000
	Phí Giám định Y khoa	144.000.000	144.000.000

*** Ghi chú:**

Việc thực hiện và chấp hành sử dụng số tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026, đề nghị đơn vị thực hiện theo hướng dẫn tại Văn bản số 2246/STC-NSNN ngày 11/6/2026 của Sở Tài chính về triển khai Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ.

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2026 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị: đồng

Loại khoản	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
			Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	38.001.000.000	-	38.001.000.000
130	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	38.001.000.000	-	38.001.000.000
130	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	38.001.000.000	-	38.001.000.000
130 - 132	Khám bệnh, chữa bệnh	11.260.000.000	-	11.260.000.000
130 - 132	Kinh phí đặt hàng khám chữa bệnh	11.260.000.000	-	11.260.000.000
	+ Kinh phí thực hiện cơ chế giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ KB; CB_Bệnh nhân phong	967.000.000	-	967.000.000
	+ Kinh phí hoạt động Khoa Bảo vệ sức khỏe cán bộ	693.000.000	-	693.000.000
	+ Kinh phí khám chữa bệnh, mua thuốc cho khoa Bảo vệ sức khỏe cán bộ	9.600.000.000	-	9.600.000.000
130 - 139	Y tế khác	26.741.000.000	-	26.741.000.000
130 - 139	Kinh phí hỗ trợ đào tạo theo nghị quyết 18/2019/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước (cũ)	748.500.000	-	748.500.000
130 - 139	Kinh phí Khám sức khỏe cán bộ Tỉnh ủy quân lý	7.000.000.000	-	7.000.000.000
130 - 139	Kinh phí hỗ trợ tết cho viên chức theo Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND	10.766.400.000	-	10.766.400.000
130 - 139	Kinh phí hỗ trợ tết cho đối tượng là bệnh nhân nằm viện ngày Tết theo Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND	847.300.000	-	847.300.000
130 - 139	Kinh phí hỗ trợ công chức, viên chức, người lao động theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND	7.078.800.000	-	7.078.800.000
130 - 139	Kinh phí hỗ trợ giám định viên tư pháp, người giúp việc cho giám định viên tư pháp theo Nghị quyết số 47/2025/NQ-HĐND	300.000.000	-	300.000.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Chương: 423

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 328/QĐ-SYT ngày 20 / 6 /2026 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị: Đồng

Loại khoản	Nội dung	Tổng dự toán	Trong đó	
			Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương đã giao	Dự toán đơn vị sử dụng
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.642.000.000	-	1.642.000.000
130	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.642.000.000	-	1.642.000.000
130	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	97.017.000.000	-	97.017.000.000
130 - 131	Y tế dự phòng	66.674.000.000	-	66.674.000.000
130 - 131	Kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên	66.674.000.000	-	66.674.000.000
130 - 132	Khám bệnh, chữa bệnh	28.048.000.000	-	28.048.000.000
130 - 132	Kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên	28.048.000.000	-	28.048.000.000
	+ Bệnh viện/Điều trị	28.048.000.000	-	28.048.000.000
130 - 139	Y tế khác	2.295.000.000	-	2.295.000.000
130 - 139	Kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên	2.295.000.000	-	2.295.000.000
130	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	(95.375.000.000)	-	(95.375.000.000)
130 - 131	Y tế dự phòng	(66.674.000.000)	-	(66.674.000.000)
130 - 131	Kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên chưa được phê duyệt phương án tự chủ tài chính	(66.674.000.000)	-	(66.674.000.000)
130 - 132	Khám bệnh, chữa bệnh	(26.471.000.000)	-	(26.471.000.000)
130 - 132	Kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên chưa được phê duyệt phương án tự chủ tài chính	(26.471.000.000)	-	(26.471.000.000)
	+ Bệnh viện/Điều trị	(26.471.000.000)	-	(26.471.000.000)
130 - 139	Y tế khác	(2.230.000.000)	-	(2.230.000.000)
130 - 139	Kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên chưa được phê duyệt phương án tự chủ tài chính	(2.230.000.000)	-	(2.230.000.000)
	+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên	(2.230.000.000)	-	(2.230.000.000)

Handwritten signature